

9

ĐỘNG TỪ Verbs

As a rule, verbs are terms denoting actions, status, mood or conditions. Verbs represent process, progress or development of any existences. Verbs can combine with classifiers to become nouns, but they can't go directly with any quantifier – definite or indefinite.

- general about verbs
 - single verbs
 - compound verbs
 - series of verbs
- types of verbs
 - verbs for status
 - intransitive verbs
 - transitive verbs
 - intransitive or transitive?
 - linking verb
 - emotional verbs

- auxiliaries
- passive form
 - favorable passive form
 - unfavorable passive form
 - obligatory passive form
- verbs for characteristics
- verbs with prepositions
- common errors in using verbs
 - overgeneralization
 - too faithful to Sino-originals

I. Tổng Quát – General

Up to this date, discussions related to the boundary between verbs and adjectives and how many types of verbs should be are still going on. This chapter reflects the most current trends in use by the majority of speakers from different walks of life.

II. Hình Thức Động Từ – Forms of Verbs

A. Các Dạng Động Từ – Modes of Verbs

Vietnamese verbs can be categorized in three main forms: single, compound and verbs in series. The first two categories are based on the lexical level and the third one on the structural one.

1. Động Từ Đơn – Single Verbs

Single verbs denote one single action, status, emotion or perception. Most single verbs denote specific action:

✱ **Là**²⁴ ‘am, is, are, was, were, be, iron, cost, mean, do, does’ – this is the most powerful verb of all. It can be a main verb, a linking verb, an auxiliary verb; it varies according to its surrounding, and it has a great variety of combinations with other constituents:

◆ **Là** is a main verb, meaning ‘cost, mean, iron’:

Quyển sách này là 45 đồng. ‘This book costs \$45.00’

Chị nói vậy là ý gì? ‘What do you mean by that?’ (to a woman)

Tôi phải tự là quần áo. ‘I iron my clothes myself.’ (= **ủi quần áo** {S})

Người đó phải là bạn tôi. ‘That person must be my friend.’

◆ **Là** is *động từ liên kết* ‘linking verb’, meaning ‘be’

Ông ấy là một người tốt. ‘He is a good man.’

Chúng ta là bạn bè. ‘We are friends.’

Hôm qua là thứ hai. ‘Yesterday was Monday.’

◆ **Là** is *trợ động từ* ‘auxiliary verb’, meaning ‘do, does’ in emphatic form

Cô ấy đau khổ là có nguyên nhân. ‘Her misery does have reason.’

Mỗi lần nghĩ đến quá khứ là thấy buồn. ‘Thinking of the past does revive sad memories.’ (Whenever I think of my past, my sad memories revive.)

Đọc hết quyển sách là biết ngay kết cuộc. ‘Finish reading this book does know the outcome of the story.’ (The outcome of the story is at the end of the book.)

²⁴ All functions of *là* are listed here for learners’ convenience.

◆ **Là** is *tiểu từ tăng ý* ‘intensifier particle’, meaning ‘uncountable’ + noun:
Ngoài đường hôm nay không biết bao nhiêu là người. ‘So many people are in the streets today.’

Ông ấy đã tốn bao nhiêu là tiền vào việc ấy. ‘He has spent so much money on that thing.’

Nó không biết thế nào là tình yêu. ‘He knows nothing about love.’

◆ **Là** is a conjunction, meaning ‘that’:

Khi được hỏi về tình yêu anh ấy trả lời là không biết. ‘When asked about love, he said that he doesn’t know anything.’

Bạn nên nhớ là đừng cả tin. ‘Remember: don’t ever be credulous.’ (You should remember not to be credulous.)

◆ **Là** ‘be’ > *Thì* + adjective when combined in two clauses:

Anh tôi nghèo. ‘My brother (is) poor.’ *Chị tôi giàu.* ‘My sister (is) rich.’

> *Anh tôi thì nghèo còn chị tôi thì giàu.* ‘My brother is poor but my sister is rich.’

✳ **Là = làm** as an indicator of occupations:

Bà Vân là hiệu trưởng trường này. ‘Mrs. Vân is the principal of this school.’

Bà Vân làm hiệu trưởng trường này được năm năm. ‘Mrs. Vân has been the principal of this school for five years.’

✳ **Là** stands after adverbs, pronouns, conjunctions to indicate various situations: *chỉ là, chẳng qua là, cũng là, hay là, hoặc là, huống gì/chi là, nữa là, rằng là, rất là, toàn là, vẫn là, vốn là:*

◆ **Chỉ là** ‘is only’ *Đó chỉ là tin đồn.* ‘That’s only a rumor.’

◆ **Chẳng qua là** ‘nothing but’ *Đó chẳng qua là sự giả vờ.* ‘That’s nothing but a bluff.’

◆ **Cũng là** ‘so to say’ *Ấu cũng là số mạng.* ‘That’s my fate, so to say.’

◆ **Hay là** ‘or else’ *Hay là anh hãy ở lại đây đêm nay.* ‘You’d better stay here tonight, or else.’

◆ **Hoặc là** ‘or’ *Hoặc là thế này, để tôi chở anh về.* ‘Or let’s do this; I’ll take you home.’

◆ **Huống gì/chi là** ‘much less’ *Nó nuôi mình nó còn không nổi, huống chi là nuôi thêm vợ con nó.* ‘He could barely support himself, much less his wife and children.’

◆ **Nữa là** ‘let alone’ *Nó đi còn không nổi nữa là chạy.* ‘He can barely walk, let alone run.’

- ◆ **Rằng là** ‘that ...’ **Rằng là muốn giàu nhỏ thì phải tiết kiệm.** ‘That savings brings in petty wealth is true.’
- ◆ **Rất là** ‘nothing but’ **Những lời nói ấy rất là tuyên truyền chính trị.** ‘Those words are nothing but political propaganda.’
- ◆ **Toàn là** ‘entirely’ **Bạn ông ta toàn là tai to mặt lớn.** ‘His friends are entirely big frogs.’
- ◆ **Vẫn là** ‘still are’ **Người chịu thiệt thòi vẫn là đám dân nghèo.** ‘The unfortunate still are the poor.’
- ◆ **Vốn là** ‘by nature, basically, formerly’ **Họ vốn là người tốt.** ‘They were by nature good people.’
Điều ấy vốn là tư tư tưởng lạc hậu mà ra. ‘That originally came from backward thinking.’
Ông ta vốn là một nhà giáo. ‘He was formerly a teacher.’

✿ Single verbs denote action: *ăn* ‘eat’, *uống* ‘drink’, *ngủ* ‘sleep’, *nghỉ* ‘rest’, *đi* ‘go’, *đứng* ‘stand’, *nằm* ‘lie’, *ngồi* ‘sit’, *nói* ‘speak, talk’, ...

Nó ăn suốt ngày. ‘He eats all the time.’

Nó uống như hũ chìm. ‘He drinks like a fish.’

Chị ta nói như sanh như sứa. ‘She talks a blue streak.’

✿ Single verbs denote emotion: *chiều* ‘please’ *lo* ‘worry’, *muốn* ‘want’ *ghét* ‘resent’ *oán* ‘abhor’ *thích* ‘like’ *thù* ‘hatred’ *ưa* ‘be fond of’ *yêu* ‘love’

Anh ấy chiều vợ hết lòng. ‘He pleases his wife with all his love.’

Tôi thích trái cây. ‘I like fruits.’

Mọi công dân nên yêu nước. ‘All citizens ought to love their country.’

✿ Single verbs denote perception: *nghe* ‘hear’ *nghĩ* ‘think’ *mong* ‘look forward to’ *ngửi* ‘smell’ *nhìn* ‘look’ *sờ* ‘touch, feel’ *thấy* ‘see’ *tham* ‘be greedy’ *tuởng* ‘assume’

Mới bốn giờ sáng đã nghe tiếng xe chạy. ‘Only four o’clock in the morning sounds of running vehicles could be heard.’

Tôi mong tin anh. ‘I look forward to hearing from you.’

Ai cũng tuởng anh ấy chết rồi. ‘Everybody thought he was dead.’

✿ Single verbs denote directions: This is the most important type because they in turn can serve as prepositions or adverbs when combined with other verbs: *cho* ‘give’ *đến* ‘arrive’ *đi* ‘go’ *lại* ‘come’ *lấy* ‘take’ *lên* ‘ascend’ *ở* ‘live’ *qua* ‘cross’ *ra* ‘exit’ *về* ‘return’ *vào* ‘enter’ *xuống* ‘descend’.

A, dì Ba đến! ‘Ah, Auntie Ba comes!’

Xuống đây! ‘Come down here!’

Note: This is very peculiar about verbs for directions, especially in Vietnam.

◆ **Ở** ‘live’; a verb that can serve as a locative preposition:

Tôi ở Huế mười năm rồi vào Sài Gòn. ‘I lived in Huế for 10 years then moved to Saigon.’ (main verb)

Tôi sinh ở Quảng Nam nhưng học ở Huế. ‘I was born in Quảng Nam but studied in Huế.’ (preposition)

◆ **Vào** ‘go South’ is for movement from North to South:

Gia đình chúng tôi vào Sài Gòn năm 1971. ‘Our family moved to Saigon in 1971.’

◆ **Ra** ‘go North’ is for movement from South to North:

Người miền Nam ra Bắc để du lịch và thăm bà con. ‘People in the South go North as tourists or visitors to their relatives.’

➤ Outside Vietnam, movement between North and South would be *lên* ‘go up’ and *xuống* ‘go down’

Chúng tôi đang ở San Diego. Ngày mai chúng tôi sẽ lên San Francisco. ‘We are in San Diego now. Tomorrow we will come to San Francisco.’

◆ **Qua** or **sang** ‘go East/West’; for movement from East to West or vice versa:

Nhiều người Việt sang Pháp lập nghiệp. ‘Many Vietnamese immigrate to France as settlers.’

Hè năm nay tôi sẽ qua New York chơi. ‘This summer I will go to New York for a visit.’

◆ **Đi** ‘go’; for movement away from a place to a destination:

Tuần sau chị ấy đi Florida. ‘She’s going to Florida next week.’

Mời đi trước. ‘After you, please.’

◆ **Lên** ‘go up’; for movement from a lowland to highland:

Ngày mai chị Ba lên Đà Lạt. ‘Tomorrow Ms Ba is going to Dalat.’

Xe này lên dốc cao đó không nổi. ‘This vehicle cannot make that high slope.’

◆ **Lại** ‘return, come, stop by, drop in (for a casual visit)’; for movement between two places amidst *qua*. The distance may take a short while to cover.

Chúng tôi thường lại nhà bà ngoại chơi. ‘We often stop by our grandma’s place.’

◆ **Về** ‘return home’; for movement back “home.”

Mỗi ngày tôi về nhà lúc sáu giờ. ‘I get home at six every day.’

Xe buýt này về đâu? ‘Where does this bus go?’

◆ **Xuống** ‘go down’ is for movement from highland to lowland:

Chúng nó xuống Cần Thơ làm việc. ‘They go down to Cantho to work.’

2. Động Từ Ghép – Compound Verbs

Compound verbs usually consist of two words. Most two-word verbs are for general action. Semantically, they can replace single verbs in most sentences with single verbs without changing the meaning. But single verbs cannot replace compound verbs. This is because a compound verb connotes a new meaning derived from two verbs of different meanings:

tranh ‘compete’ vs. *đấu* ‘to fight for something’ > ***tranh đấu*** ‘struggle’

Hai đội bóng rổ phải đấu tất cả bảy trận. ‘The two basketball teams have to play a total of seven games.’

Cuộc tranh đấu cho tự do dân chủ rất cam go. ‘The struggle for freedom and democracy is arduous.’

Note: *Tranh* {S-o} is sometimes synonymous with *giành* {Nôm}. Let’s compare:

Hai thanh niên tranh/giành một cô gái. ‘Two young men compete in winning a girl’s heart.’

Hai bên giành nhau từng tấc đất. ‘Both sides disputed every inch of ground.’

Hai đội đang tranh giải nhất. ‘The two teams are playing for the prize.’

✿ Compound verbs denote emotion: *ái ngại* ‘be reluctant’ *bái phục* ‘adore’ *cảm phục* ‘admire’ *kính trọng* ‘respect’ *lo sợ* ‘fear’ *quyết chiến* ‘be determined to fight’

✿ Compound verbs denote action: *chiến đấu* ‘fight’ *cưỡng bức* ‘force’ *hướng dẫn* ‘guide, lead’ *sát hại* ‘slaughter’ *tranh đấu* ‘struggle’ *xúi giục* ‘urge (for negative action)’

✿ Compound verbs denote status: *bành trướng* ‘expand’ *bùng nổ* ‘explode’ *lệ thuộc* ‘depend’ *trà trộn* ‘mingle (in a crowd or organization)’ *trông chờ* ‘await’

3. Thành Lập Động Từ Ghép – Compound Verb Formation

Two-word verbs may result in a “third meaning” rather than the original meanings of each of the components’:

a. Hai động từ tương cận – Two related verbs

This type of compound retains a relationship close to the meaning of their components’ to denote a habitual activity. Compound verbs of this type are: *ăn nhậu*, *áp ủ*, *bàn luận*, *canh giữ*, *đánh đập*, *đi đứng*, *ganh ghét*, *nấu nướng*, *ngăn chặn*, *rượt đuổi*, *truy lùng*, *xui khiến*, ... and more.

ăn ‘eat’ + *nhậu* ‘booze’ > *ăn nhậu* ‘alcohol consuming’

Suốt ngày chỉ biết ăn nhậu! ‘Boozing day in and day out! (An exclamational expression exclaimed by a wife whose husband is alcoholic.)

đánh ‘beat’ + *đập* ‘pound’ > *đánh đập* ‘abuse physically’

Ông ấy đánh đập con cái hoài. ‘He physically abuses his children by whipping them all the time.’

đi ‘walk’ + *đứng* ‘stand’ > *đi đứng* ‘travel on foot, go about on foot’
Ông ấy đi đứng rất khó khăn. ‘He has difficulty walking.’
Mọi người Việt Nam đều ấp ủ về một nước Việt hùng cường, tự do và no ấm. ‘The Vietnamese have been dreaming about a strong and free Vietnam in which everyone is enjoying a comfortable life.’

Compound Verbs 1					
single verb	meaning	single verb	meaning	compound	meaning
<i>ấp</i>	to hatch	<i>ủ</i>	to keep warm	<i>ấp ủ</i>	to dream about
<i>bàn</i>	discuss	<i>luận</i>	reason	<i>bàn luận</i>	debate
<i>canh</i>	watch	<i>giữ</i>	keep	<i>canh giữ</i>	guard closely
<i>đánh</i>	beat	<i>đập</i>	pound	<i>đánh đập</i>	abuse
<i>ganh</i>	envy	<i>ghét</i>	hate	<i>ganh ghét</i>	to spite
<i>nấu</i>	cook	<i>nướng</i>	grill	<i>nấu nướng</i>	do the cooking
<i>ruột</i>	run after	<i>bắt</i>	arrest	<i>ruột bắt</i>	pursue
<i>truy</i>	find hints	<i>lùng</i>	seek	<i>truy lùng</i>	to hunt down
<i>xui</i>	urge	<i>khiến</i>	use	<i>xui khiến</i>	bring out

Table 34: Hai động từ tương cận – Mutually close verbs

b. Hai động từ xa lạ – Two alien verbs

Two verbs of different meanings can work closely to create a new meaning: Compound verbs of this type are: *ăn nằm*, *châm ché*, *cứu xét*, *làm ăn*, *nghiên ngẫm*, *trốn học*, *vun trồng*, *xuất hiện*, *xúc phạm*,

ăn ‘eat’ + *nằm* ‘lie down’ > *ăn nằm* ‘shack up’

Hai đứa nó ăn nằm với nhau như vợ chồng. ‘The two have been shacking up like husband and wife.’

trốn ‘escape’ + *học* ‘study’ > *trốn học* ‘to be truant’

Thằng Tám thường trốn học để đi chơi với bạn xấu. ‘Tám is frequently truant to full around with bad friends.’

Compound Verbs 2					
single verb	meaning	single verb	meaning	compound	meaning
<i>châm</i>	to pierce	<i>ché</i>	to mix, pour	<i>châm ché</i>	to tolerate
<i>cứu</i>	save	<i>xét</i>	check	<i>cứu xét</i>	examine
<i>làm</i>	work	<i>ăn</i>	eat	<i>làm ăn</i>	earn a living
<i>nghiên</i>	grind	<i>ngẫm</i>	deliberate	<i>nghiên ngẫm</i>	to ponder
<i>vun</i>	pile up	<i>trồng</i>	plant	<i>vun trồng</i>	cultivate
<i>xuất</i>	exit	<i>hiện</i>	be present	<i>xuất hiện</i>	appear
<i>xúc</i>	charge	<i>phạm</i>	violate	<i>xúc phạm</i>	insult

Table 35: Hai động từ xa lạ – Two alien verbs

c. Hai động từ đối nghĩa – Two antonymous verbs

Two verbs of opposite meanings can work amicably together to create a new meaning, most of which are for general actions.

Common verbs of this type are: *ăn thua, đi về, lên xuống, mua bán, qua lại, qua về, ra vào, sống chết, thêm bớt, tới lui, úp mở, vay trả, xuôi ngược, ...*

đi ‘go’ + *về* ‘return’ > *đi về* ‘commute’ (between two places)

Mỗi ngày tôi đi về hết 100 dặm. ‘I have to commute 100 miles every day.’

lên ‘ascend’ + *xuống* ‘descend’ > *lên xuống* ‘shuttle between locations at two different altitudes:

Nhà ông ấy ở Sài Gòn nhưng con ông ấy ở Đà Lạt nên ông ta lên xuống thường xuyên. ‘His home is in Saigon but his son lives in Đà Lạt. He shuttles to Đà Lạt frequently.’

qua ‘cross’ + *về* ‘return’ > *qua về* ‘travel back and forth’:

Bà ta có công việc làm ăn ở Việt Nam nên (bà ta) qua về hoài. ‘She has a business in Vietnam, so she often travels back and forth (between Vietnam and her own country.)

Compound Verbs 3					
single verb	meaning	single verb	meaning	compound	meaning
<i>ăn</i>	to eat	<i>thua</i>	to lose	<i>ăn thua</i>	square up
<i>mua</i>	buy	<i>bán</i>	sell	<i>mua bán</i>	trade
<i>qua</i>	cross	<i>lại</i>	return	<i>qua lại</i>	have a connection
<i>ra</i>	exit	<i>vào</i>	enter	<i>ra vào</i>	go North-South
<i>sống</i>	live	<i>chết</i>	die	<i>sống chết</i>	determine to win
<i>thêm</i>	add	<i>bớt</i>	discount	<i>thêm bớt</i>	adjust
<i>tới</i>	forward	<i>lui</i>	reverse	<i>tới lui</i>	have a relationship
<i>úp</i>	conceal	<i>mở</i>	reveal	<i>úp mở</i>	equivocate
<i>vay</i>	borrow	<i>trả</i>	pay	<i>trả vay</i>	retaliate, expiate
<i>xuôi</i>	down stream	<i>ngược</i>	upstream	<i>xuôi ngược</i>	traffic

Table 36: Hai động từ phản nghĩa – Two antonymous verbs

Note:

- Except for *ăn thua, thêm bớt, qua lại, úp mở* which are not reversible, others like *mua bán > bán mua, ra vào > vào ra, tới lui > lui tới* are reversible. Review Reversible binominals without affecting the meaning, Chapter 3 – Lexical Structure.
- Verbs like *đi, về, lên, xuống, ra, vào, qua, lại, ...* can function as prepositions or adverbs. See prepositions section for more details.
- Antonymous adjectives serve as verbs of this type.

e. Động từ + danh từ – Verb + noun

This type, which comprises a verb and a noun, is characterized as two-word verb and required two criteria: 1) the compound denotes a completely new meaning, and 2) the noun can't be replaced with any other noun for the same meaning. Most of compound verbs of this type can be found in idiomatic expressions: *ăn tuyết* 'eat snow' *nằm sương* 'lie in fog' > *ăn tuyết nằm sương* 'to be weather-beaten' *bàn hươu* 'discuss deer' *tán vượn* 'praise gibbon' > *bàn hươu tán vượn* 'to discuss purposelessly'. Another factor to be considered is that each of the single verb can collocate with a certain nouns to denote meanings.

Likewise, a noun can only collocate with a number of verbs. For examples: verb *gạo* 'bone up' can only collocate with academic subjects: *bài* 'lesson' *toán* 'math' *sử* 'history' ... > *gạo bài* 'to study the lessons assiduously' *gạo toán* 'to study math assiduously'. Or *đánh* 'beat' is capable of combining with *bài* 'cards' > *đánh bài* 'to play cards' *đánh cá* 'to catch fish with a net, to bet' *đánh chén* 'to feast' *đánh đáo* 'to play chucking coins' *đánh đòn* 'to give a beating' *đánh đu* 'play swing' ... whereas the noun *ơn* 'favor' can combine with many verbs for showing gratitude: *biết ơn* 'be grateful' *bội ơn* 'betray one's benefactor' *cảm ơn* 'to thank' *đội ơn* 'be heartedly thankful' *ghi ơn* 'be thankful for other's sacrifice' *làm ơn* 'do a favor' *nhớ ơn* 'commemorate one's good deed'. Basically, here is how verb-noun compound works:

<i>ám</i> 'to harm' <i>ảnh</i> 'picture'	> <i>ám ảnh</i> 'haunt'
<i>bỏ</i> 'to abandon' <i>tù</i> 'prison'	> <i>bỏ tù</i> 'imprison someone'
<i>cất</i> 'to put away' <i>công</i> 'spend'	> <i>cất công</i> 'to trouble oneself to do s.t.'
<i>để</i> 'to put' <i>bụng</i> 'bell'	> <i>để bụng</i> 'to bear the grudge'
<i>ép</i> 'to press' <i>duyên</i> 'chance'	> <i>ép duyên</i> 'to force a girl marry against her will'
<i>ghen</i> 'to envy' <i>bóng</i> 'glimpse' <i>gió</i> 'wind'	> <i>ghen bóng ghen gió</i> 'be jealous of someone unfundamentally'
<i>hợp</i> 'to suit' <i>ý</i> 'idea'	> <i>hợp ý</i> 'to meet one's desire'
<i>kết</i> 'combine' <i>luận</i> 'essay'	> <i>kết luận</i> 'to conclude'
<i>liếc</i> 'sharpen' <i>mắt</i> 'eye'	> <i>liếc mắt</i> 'to steal a glance'
<i>mừng</i> 'be pleased' <i>tuổi</i> 'age'	> <i>mừng tuổi</i> 'to express one's wish on New Year's Day'
<i>ngậm</i> 'keep in the mouth' <i>bò hòn</i> 'soapberry'	> <i>ngậm bò hòn</i> 'to pay the piper'
<i>ôm</i> 'embrace' <i>chân</i> 'leg'	> <i>ôm chân</i> 'to fawn'
<i>phá</i> 'destroy' <i>sản</i> 'property'	> <i>phá sản</i> 'to go bankrupt'
<i>quay</i> 'turn' <i>lưng</i> 'back'	> <i>quay lưng</i> 'ignore'
<i>ra</i> 'exit' <i>mắt</i> 'eye'	> <i>ra mắt</i> 'appear in public for the first time'
<i>sa</i> 'to fall' <i>cơ</i> 'time, period'	> <i>sa cơ</i> 'to suffer from a predicament'
<i>thuộc</i> 'to belong' <i>lòng</i> 'belly'	> <i>thuộc lòng</i> 'to know by heart'

<i>uốn</i> ‘to bend’	<i>gối</i> ‘knee’	>	<i>uốn gối</i> ‘to be servile’
<i>vác</i> ‘carry’	<i>mặt</i> ‘face’	>	<i>vác mặt</i> ‘to show up’
<i>xâm</i> ‘tattoo’	<i>mình</i> ‘body’	>	<i>xâm mình</i> ‘to act boldly’
<i>yêu</i> ‘love’	<i>sách</i> ‘policy’	>	<i>yêu sách</i> ‘claim’

Những hình ảnh về vụ giết người ám ảnh tôi suốt mấy tuần liền. ‘The images of the murder haunted me for several weeks.’

Hôm nay ông Ba ra mắt tác phẩm đầu tay của ông ấy. ‘Today Mr. Ba has his first literary works appear in public.’

Bên đối phương yêu sách các điều khoản khó chấp nhận. ‘The opponents claimed a number of unacceptable requests.’

g. Hình thức đặc ngữ – Locutionary pattern

This type of compound verb is derived from terms of different parts of speech, most of which are noun + noun:

<i>ảnh</i> ‘picture’	<i>hưởng</i> ‘echo’	>	<i>ảnh hưởng</i> ‘to influence’
<i>ba</i> ‘three’	<i>hoa</i> ‘flower’	>	<i>ba hoa</i> ‘to boast’
<i>chuyện</i> ‘story’	<i>trò</i> ‘game’	>	<i>chuyện trò</i> ‘to chat’
<i>lý</i> ‘logic’	<i>luận</i> ‘essay’	>	<i>lý luận</i> ‘to reason’
<i>mông</i> ‘hip’	<i>má</i> ‘cheek’	>	<i>mông má</i> ‘to renovate, rebuild’
<i>rượu</i> ‘wine’	<i>chè</i> ‘sweet porridge’	>	<i>rượu chè</i> ‘to indulge in alcoholism’
<i>trà</i> ‘tea’	<i>nước</i> ‘water’	>	<i>trà nước</i> ‘to practice bribery’
<i>tiếng</i> ‘voice’	<i>ve</i> ‘cicada’	>	<i>tiếng ve</i> in <i>điều ong tiếng ve</i> ‘unfavorable rumor’

4. Chuỗi Động Từ – Verbs in Series

Another peculiar feature about verb usage is that verbs can line up in a series without need of any “prepositions”, “particle” or “assisting terms”. A sentence may have as many verbs as one can use.

Let’s compare:

Vietnamese: *Tôi muốn đi ăn bây giờ.*

English: ‘I want to go eat now.’



In English the particle “to” between *want* and *go* is necessary.

Vietnamese: *Ai cũng muốn làm ăn sinh sống một cách bình an.*

English: ‘Everybody wants to work to earn a living and to live in peace.’

Three particles “to” are needed in the English sentence.

Mẹ tôi quanh năm mua bán xuôi ngược nuôi chúng tôi. ‘My mom toiled to work as a tradeswoman to raise us.’

B. Các Loại Động Từ – Types of Verbs

As stated earlier, verbs can be categorized into types. This task does create controversy among grammarians and language researchers. In general there are six types of verbs:

1. **Động Từ Trọn** – Intransitive Verbs

Động từ trọn is a new name for: *động từ viên ý*, *động từ nội*, or *tự động từ*. They are all the same, but *động từ trọn* is simpler and more comprehensible. *Động từ trọn* is characterized by three features:

✿ it capable of standing by itself and serves as a command, request or suggestion,

✿ it accompanies the subject and contains enough meaning, and

✿ it can't be used in any passive form.

a. **Động từ trọn ra mệnh lệnh** – Intransitive serves as a command

Đi! 'Go!'

Cút đi! 'Get lost!'

Cười lên! 'Cheer up!'

Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết! 'Unite we stand, divided we fall!'

Đi, cút, cười lên, đoàn kết, sống, chia rẽ, chết are intransitive verbs.

They now are forms of commands or suggestions

b. **Động từ trọn có đủ nghĩa** – Intransitive contains enough meaning

Em bé khóc. 'The baby cries.'

Ông già tôi đang ngủ say. 'My old man is sleeping soundly.'

Mọi người đều cười tươi. 'Everybody was all smiles.'

Khóc, ngủ and *cười* are intransitive verbs that need no compliments or objects.

c. **Động từ trọn không bị động** – Intransitive verbs do not often take passive form

Động từ trọn is always in active form. It actively describes status, condition, action and never attempts to "victimize" any subject its serves. Some of them are: *bò* 'crawl' *chạy* 'run' *cười* 'laugh' *đi* 'go' *đứng* 'stand' *khóc* 'cry, weep' *lăn* 'roll' *nằm* 'lie' *ngồi* 'sit' *ngã* or *té* 'fall' *ngủ* 'sleep' *nhón nháo* 'panic' and all verbs for directions,

Khi công an đến, bạn hàng chạy tứ tán. 'When the police arrived, all the peddlers dispersed in all directions.'

Mọi người nhón nháo vì tiếng sét kinh hồn. 'Everybody panicked at the noise of the thunder.'

Minh ra công viên mỗi sáng chủ nhật. 'Minh goes to the park every Sunday morning.'

However, in some particular cases, they do take passive form. Please see passive form in Part III of this chapter for more details.



2. Động Từ Không Trọn – Transitive Verbs

Động từ không trọn ‘transitive verb’ needs one or two objects to complete its meaning. No one would say, “*Vui lòng cho.* ‘Please give.’” No one would understand what was meant. Instead one would say, e.g., “*Vui lòng cho tôi quá giang.* ‘Please give me a ride.’” It actively describes status, action, and is ready to “victimize” any subject it serves. This feature allows **động từ không trọn** to form the passive voice. All of transitive verbs, **có** ‘have, there is/are’ is the most common one. Transitive verbs can give commands or requests as well.

Active: *Bình lái xe về nhà.* ‘Bình drives his car home.’

Passive: *Chiếc xe được Bình lái về nhà.* ‘The car was driven home by Bình.’

Chiếc xe bị cảnh sát câu. ‘The car was towed by the police.’

Some verbs of this type are: *cho* ‘give’ *đánh* ‘beat’ *đưa* ‘hand over’ *gửi* ‘send’ *nhận* ‘receive’ *thán phục* ‘adore’ ... are typical transitive verbs.

Command: *Đừng cho trẻ con chơi dao!* ‘Don’t let children play with knives!’

Mặc kệ tôi! Lo cho anh đi! ‘Leave me alone. Mind yourself.’

Lái, cho, mặc kệ, lo are **động từ không trọn** ‘transitive verbs’.

a. Động từ không trọn với một túc từ – Transitive verb with one object

Động từ không trọn consist of two types: one-word transitive and two-word transitive verbs. Most one-word verbs indicate specific action or status; two-word verbs general ideas. Most verbs for emotions are transitive.

✿ One-word transitive verb: *ăn* ‘eat’ *cầm* ‘hold’ *đánh* ‘beat’ *đem* ‘take along’ *giết* ‘kill’ *hôn* ‘kiss’ *mang* ‘carry’ *nhớ* ‘miss, remember’ *thăm* ‘visit’ *uống* ‘drink’ *vẽ* ‘draw’ *viết* ‘write’ *viếng* ‘visit’ *thương* ‘love’ *yêu* ‘love’ ...

Chúng tôi ăn tối lúc bảy giờ. ‘We have dinner at seven p.m.’

Tôi yêu quê tôi. ‘I love my home village.’

✿ Two-word transitive verbs. Most two-word verbs are of this type. They somehow reflect the cause-and-effect of actions or status:

◆ Two-word verbs of the similar meaning, for instance: *bỏ phé* ‘abandon, cast aside, waste (of things)’ *cắt bỏ* ‘cut off’ *chém giết* ‘kill’ *cắt đứt* ‘terminate’ *điều khiển* ‘operate’ *gây dựng* ‘establish’ *giảm bớt* ‘reduce’ *giành giựt/giật* ‘fight over’ *lưu trữ* ‘store and conserve’ *ngóng trông* ‘anticipate’ *phỏng đoán* ‘predict’ *trông coi* ‘take care of’ *yêu thương/thương yêu* ‘love’ ...

Ông Năm bỏ phé cái vườn hoa sau nhà. ‘Mr. Năm abandoned the flower garden in his backyard.’

Khi con còn nhỏ mẹ nên ở nhà trông coi chúng. ‘When the children are too young, their mother ought to stay home to take care of them.’

◆ Two-word verbs of alien meanings. *bỏ rơi* ‘abandon (a child)’ *cật vấn* ‘interrogate’ *đề phòng* ‘guard against’ *điều động* ‘mobilize’ *đo đạc* ‘measure’ *hoạch định* ‘plan’ *khảo sát* ‘examine’ *làm hại* ‘harm’ *ngiên cứu* ‘study’ *tiết lộ* ‘disclose (secret)’ *tập trung* ‘concentrate’ *truy nã* ‘hunt down’ *vây phủ* ‘surround’ *xâu xé* ‘destroy (one another)’ ...

Bà mẹ bỏ rơi đứa con gái. ‘The mother abandoned her daughter.’

Các phe phái chính trị đang xâu xé nhau. ‘The political factions are destroying one another.’

◆ Two-word verbs of opposite meaning: *bán chác* ‘sell’ *buôn bán* ‘trade’ *đi về* ‘commute’ *giao nhận* ‘receive and deliver’ *qua lại* ‘*thêm bớt*’ ‘distort’ *thưởng phạt* ‘reward and punish’ *trao đổi* ‘exchange’ ...

Tại khu chợ trời người ta bán chác đủ mọi loại hàng hoá. ‘At a swap meet people sell all kinds of goods.’

Chúng tôi trao đổi thư từ với nhau. ‘We exchange letters with each other.’
(We keep in touch by writing to each other.)

◆ Two-word verbs for status. See Item 3 below for this type of verbs.

b. Động từ không trọn với hai túc từ – Transitive verb with two objects

Transitive verbs with two objects are mostly single ones. One key thing to keep in mind is that the indirect always is an “object of preposition” no matter where it occurs – before or after the direct object. Remember that many verbs in Vietnamese can serve as prepositions.

Let’s take *mua* ‘buy’ > *mua cho*, *mua tặng*, *mua giùm/giúp*

Tôi mua quyển sách dạy nấu ăn. ‘I buy (a) cookbook.’ (one object)

Tôi mua quyển sách dạy nấu ăn cho vợ tôi. ‘I bought a cookbook for my wife’

✱ Direct object *vợ tôi* ‘my wife’ is now in the prepositional phrase *cho vợ tôi* ‘for my wife’ that stands after the main verb *mua* and the direct object *quyển sách*. *Mua tặng* is definitely ‘buying a gift’ for the receiver.

Tôi mua cho vợ tôi quyển sách dạy nấu ăn. I bought for my wife a cookbook.’

✱ Direct object *vợ tôi* ‘my wife’ is now in the prepositional phrase *cho vợ tôi* ‘for my wife’ that stands right after the main verb and before the direct object *quyển sách*. *Mua cho* can be either a gift or just buy first then get the money back later as *mua giùm*, depending on the actual context.

Tôi mua quyển sách nấu ăn giùm chị Mai. ‘I bought a cookbook for Ms Mai.’

Or *Tôi mua giùm chị Mai quyển sách nấu ăn.* ‘I bought for Ms Mai a cookbook.’*

This case can be ‘I helped buy Ms. Mai a cook book.’

Another example: *bán cho* ‘sell to’ *bán giùm* ‘sell for’

Tôi bán chiếc xe cho ông Bốn. ‘I sell (my) car to Mr. Bốn.’

Tôi bán cho ông Bốn chiếc xe. ‘I sell to Mr. Bốn (my) car.’

Tôi bán chiếc xe giùm ông Bốn. ‘I sell the car for Mr. Bốn.’ (I helped sell his car.) Or

Tôi bán giùm ông Bốn chiếc xe. ‘I sell for Mr. Bốn the car.’

Anyway, there is a clear cut between a direct object and an indirect object. It’s the verb that serves as a preposition to help identify it. Although the cake of language is cut by its own speakers, there are certain common points necessary to take into consideration:

Most Vietnamese verbs that require two objects have their English equivalents. This enables learners to identify which these verbs are.

Indirect objects of these verbs are always objects of preposition.

3. Động Từ Chỉ Trạng Thái – Verbs for Status

Verbs for status denote “inactive” phenomena. In addition to those listed in Chapter 4, more verbs of this type, include *bảo đảm* ‘guarantee’ *cam đoan* ‘ensure’ *cảm nhận* ‘perceive’ *cho rằng* ‘assume’ *chứa đựng* ‘contain’ *giống* ‘resemble’ ...

Tôi bảo đảm đây là hàng tốt. ‘I guarantee this is the good product.’

Nó giống mẹ nó như đúc. ‘She resembles her mom like cast.’ (Her daughter is just a chip off the old block.)

Regular verbs combined with verbs of direction provide multitude of verbs for status. The six most common verbs for directions frequently used are: *đi*, *lại*, *lên*, *ra*, *vào*, *về* and *xuống*.

✳ **Đi** ‘go’: *bắt đi* ‘capture’ *biến đi* ‘disappear’ *bỏ đi* ‘walk away, discard’ *hao đi* ‘wear down’ *im đi* ‘conceal’ *lờ đi* ‘ignore’ *mất đi* ‘lose’ *ngôi đi* ‘fade away’ *xua đi* ‘drive away, wave s.o. off’, ...

Người ta bắt đi người thân của tôi. ‘They have captured my relative.’
(Lit.: They have put my relative in detention.)

Chị Ba cố xua đi nỗi buồn trong lòng. ‘Ms Ba is trying to drive away the sadness in her heart.’ (She is trying to forget her sadness.)

✳ **Lại** ‘come by, inward’: *co lại* ‘shrink’ *chụm lại* ‘come together’ *dúm lại* ‘contract’ *mím lại* ‘purse’ *nắm lại* ‘fist’ *rút lại* ‘draw back’ *tóm lại* ‘wrap up, conclude’ *túm lại* ‘seize’ *tụm lại/xúm lại* ‘gather’

Người nó co lại vì đói lâu ngày. ‘His body shrinks from longtime hunger.’

Mấy đứ đả xúm lại đánh bài. ‘Those lads gather to play cards.’

✿ **Lên** ‘ascend, up’: *chông lên* ‘jut out’ *cộm lên* ‘project’ *ương lên* ‘suppurate’ *nghech lên* ‘hold up’ *phồng lên* ‘be pregnant with’ *ráng lên* ‘exert efforts’ *sung lên* ‘swell’ *trôi lên* ‘sound, rise up’ *trương lên* ‘swell’,

Cái gì cộm lên trong túi áo. ‘Something projects in the pocket.’

Cái xác trương lên hôi thúi. ‘The dead body swells up and stinks.’

✿ **Ra** ‘exit, expanding, out’: *bung ra* ‘expand out, break off’ *giãn ra* ‘expand’ *lan ra* ‘spread out’ *lãng ra* ‘back out’ *lòi ra* ‘stick out’ *lọt ra* ‘leak out’ *mủn ra* ‘disintegrate’ *rời ra* ‘separate’ *tan ra* ‘melt’ *tán ra* ‘scatter’,

Cánh cửa bung ra vì bản lề hư. ‘The door came off because the hinges were broken.’

Băng ở Bắc Cực đang tan ra vì hiện tượng hâm nóng toàn cầu. ‘Ice at the North Pole is melting because of global warming.’

✿ **Vào** ‘enter, in, into, on, enter’: *bám vào* ‘cling to’ *chúoc vào* ‘get involved’ *lẫn vào* ‘mix with’ *lệ thuộc vào* ‘depend on’ *ngấm vào* ‘permeate’ *nhằm vào* ‘fall on’ *trúng vào* ‘fall on’ *trà trộn vào* ‘slip in’

Vì còn nhỏ nên cô ta vẫn bám vào cha mẹ. ‘Being still too young, she still feeds off her parents.’

Viên thám tử trà trộn vào sào huyệt của bọn buôn lậu. ‘The detective has slipped into the den of mugglers.’

✿ **Về** ‘return, of, to, about’: *biết về* ‘know of’ *ch chuộng về* ‘prefer’ *ganh về* ‘envious of’ *hướng về* ‘turn toward’ *mơ về* ‘dream about’ *ngại về* ‘be afraid of’ *thành công về* ‘succeed in’ *thiên về* ‘tend to’ *thuộc về* ‘belong to’,

Chẳng ai biết về vấn đề ấy. ‘No one knows of that problem.’

Tài sản này thuộc về đứa con út. ‘This property belongs to the youngest.’

Về serves as preposition meaning ‘toward’:

về hướng nam ‘toward south’ *hướng về Sài Gòn* ‘toward Saigon’

Chỉ về phía tôi. ‘Point toward me.’

✿ **Xuống** ‘descend, down’: *bẹp/giẹp xuống* ‘flat down’ *chìm xuống* ‘sink down’ *chúc xuống* ‘head down, decline’ *khụy xuống* ‘collapse’ *lắng xuống* ‘settle to the bottom, abate’ *xệ xuống* ‘give down’,

Cái xe bẹp xuống vì sức nặng của thân cây. ‘The car collapsed under the heavy trunk of a tree.’

Cơn giận lắng xuống, Ba biết mình sai. ‘His anger abating, Ba knew he was wrong.’

These verbs can also serve as adverbs. Please see more details in the Chapter for Adverbs.

4. Động Từ Trọn/Không Trọn – Intransitive or Transitive?

In reality, *động từ trọn* and *không trọn* are applied interchangeably. Depending on the context a *động từ trọn* can turn into a *động từ không trọn* and vice versa.

a. Động từ trọn > động từ không trọn – Intransitive > transitive

✳ A number of verbs denoting activities, like: *ăn* ‘eat’ *chỉ* ‘indicate, show’ *chơi* ‘play’ *chỉ dẫn* ‘guide’ *cười* ‘laugh’ *dạy* ‘teach’ *đọc* ‘read’ *hát* ‘sing’ *học* ‘study’ *khóc* ‘cry’ *thuyết trình* ‘present (a lecture)’ *viết* ‘write’

Suốt ngày nó không làm gì cả chỉ có chơi. ‘He does nothing but play all day.’ (intransitive)

Suốt ngày nó không học hành gì cả chỉ có chơi trò chơi. ‘He does not do any studying but plays games.’ (transitive)

Tuần nào tôi cũng viết. ‘I write every week.’ (intransitive)

Tuần nào tôi cũng viết bài hoặc viết luận. ‘I write essays or articles every week.’ (transitive)

5. Động Từ Liên Kết – Linking Verbs

As a matter of fact, quite a few verbs can serve as linking verbs: *biến thành* ‘grow into’ *hoá thành* ‘transform into’ *là* ‘be’ *làm* ‘function as’ *trở nên* ‘become’ *trở thành* ‘become’.

Sau một thời gian con sâu biến thành con bướm. ‘After a while a caterpillar grows into a butterfly.’

Sau cuộc bầu cử, một ứng cử viên sẽ trở thành tổng thống. ‘After the election, one candidate will become the president.’

Besides acting as regular verbs, *động từ trọn* or *động từ không trọn* are capable of serving as linking verbs. For instance, *ăn* ‘eat’ *chạy* ‘run’ *lái* ‘drive’ *nằm* ‘lie’ *nghe* ‘hear’ *ngửi* ‘smell’ *ở* ‘live’. Disregard the verbs used in each example and simply replace them with **are** for the proper meaning in English.

Cam Texas ăn ngọt hơn cam California. ‘Oranges from Texas eat sweeter than oranges from California.’

Nhà mới ở sướng hơn nhà cũ. ‘New homes live more convenient than old ones.’ (It’s more convenient to live in a new home than in an old one.)

6. Động Từ Cảm Tính – Emotional Verbs

Verbs denoting one’s emotion can be modified directly by adverb *rất* ‘very much’. Verbs of this type are: *biết* ‘to know’ *ghét* ‘hate’ *hiểu* ‘understand’ *lo* ‘worry’ *lo sợ* ‘worry and fear’ *lo ngại* ‘have fears’ *mến* ‘have a liking for’ *muốn* ‘want’ *rầu* ‘grieve’ *sợ* ‘be afraid’ *thích* ‘like’ *thương* ‘love’ *vừa lòng* ‘be pleased’ *yêu* ‘love’,

Chị Ba rất biết điều đó là sai. ‘Ms Ba very knows about that.’ (She knows very well about that.)

Ông Ba rất ghét nhạc kích động. ‘Mr. Ba dislikes rock music.’

Bà ấy rất hiểu chồng mình. ‘She understands her husband very well.’

Chúng tôi rất muốn tự do và hạnh phúc. ‘We very much want freedom and happiness.’ (We yearn to live in freedom and happiness.)

Cha mẹ chúng tôi rất thương chúng tôi. ‘Our parents love us very much.’

Bà ấy rất râu thàng con hư hỏng của bà. ‘She is eating her heart out over her naughty son.’

7. Trợ Động Từ – Auxiliary Verbs

Trợ động từ ‘verb helpers’ or ‘helper’ for short as literally put are terms that add ideas to the main verbs. Many can be main verbs. Those with an asterisk (*) can be modified by *rất*, which is optional. Common helpers are *cần** ‘need’ *cần phải* ‘ought to’ *có* ‘have’ *có thể** ‘able, possible’ *dám* ‘dare’ *định* ‘be going to, plan to’ *hãy* ‘let’s’ *khỏi* ‘don’t have to’ *kính* ‘respect’ *mắc/bận** ‘busy (doing s.t.)’ *muốn** ‘want’ *nên** ‘should’ *phải** ‘have to, must’ *quyết* ‘be determined’ *ráng* ‘try (to do s.t.)’ *thèm** ‘be thirst for’ *toan* ‘intend to’ *xin* ‘beg’ (Archaic: *chực* ‘awaiting’ *rắp* ‘intend’ *rắp ranh* ‘be about to’). Study these examples carefully for their usage.

✿ *Cần* ‘need’ can function as a main verb and as an auxiliary:

Mọi người đều cần tình thương. ‘Everyone needs love.’ (main verb)

Anh rất cần một chiếc xe để đi lại. ‘You very (e.i. really) need a car to get around.’ (You need a car to get around very badly.)

Anh cần có xe để đi làm. ‘You need to have a car to go to work.’ (verb helper)

Làm ăn cần phải vậy. ‘Business is like that.’ (main verb)

Cần phải tính toán khi làm ăn. ‘(You) ought to calculate when doing business.’ (verb helper)

Chúng tôi không cần dùng đến cái đó. ‘We don’t need to use that one.’

✿ *Có* ‘have’ works closely with other verbs to form a perfect tense:

Tôi có gặp ông ấy rồi. ‘I have met him already.’

Chúng tôi có nghe đồn về chuyện đó. ‘We have heard that rumor.’

✿ *Có thể* ‘can, possible’ depending on its combination:

Bây giờ anh có thể về được rồi. ‘You can go home now.’

Anh có thể đúng. ‘You (are) possibl(y) right.’ (adverb)

Rất có thể anh ấy đúng. ‘It is very possible that he is right.’ (adjective)

For negative: *không thể, không thể nào ... được* ‘cannot, impossible’. Drop *rồi* (if any) in negative answers:

Bây giờ anh không thể về được. ‘You can’t go home now.’

Anh không thể nào đúng được. ‘You can’t be right at all.’

Sometimes *được rồi* can replace *có thể*:

Bây giờ anh về được rồi. ‘You can go home now.’

✳ **Dám** ‘dare’ is to challenge or express one’s submission to others:

Mày dám! ‘Dare you!’ (main verb)

Mày dám vào căn nhà ma đó không? ‘Dare you come inside that haunted house?’ (verb helper)

Idiomatic expression: *Không dám đâu!* ‘I don’t think so; it’s not possible.’

✳ **Định** ‘intend to, is going to’

Chị định gì cho tương lai? ‘What do you plan for (the) future?’ (main verb)

Mùa hè này chị định đi chơi đâu? ‘Where are you going to go for a vacation this summer?’ (verb helper)

✳ **Khỏi** ‘no, don’t have to’ when combined with an adjective, *khỏi* denotes the idea of negation; with a main verb ‘don’t have to’:

◆ ‘no’ – actually, it is not purely “no”; instead it denotes an idea of “being away from something”:

Chúc anh sớm khỏi bệnh. ‘(I) wish you’d recover from your illness soon.’

Bệnh ấy không khỏi được. ‘That kind of illness is incurable.’

◆ ‘don’t have to’ does mean ‘no obligation’

Ngày mai anh khỏi tới. ‘You don’t have to come tomorrow.’

Người già thì khỏi làm việc. ‘Elderly people don’t have to work.’

✳ **Kính** ‘to pay respect, respectfully’

Kính già yêu trẻ. ‘Respect the old and love the young.’ (main verb)

Con kính chào ông. (Lit.: ‘May I welcome you with utmost respect.’)
(helper)

Kính thưa quý vị. ‘Ladies and gentlemen.’ (helper)

✳ **Mắc** or **bận** ‘busy, occupy’

Chủ nhật này anh mắc/bận gì không?* ‘Are you going to be busy this Sunday?’ (main verb)

Chủ nhật này tôi rất bận.* ‘I will be very busy this Sunday.’

Chủ nhật này tôi mắc/bận đi họp phụ huynh. ‘I will be busy attending a teacher-parent conference this Sunday.’ (verb helper)

✳ **Muốn** ‘want, would like’

Chúng tôi muốn một căn nhà lớn. ‘We want a big house.’ (main verb)

Chúng tôi rất muốn gặp anh. ‘We want to meet you very badly.’

Chúng tôi **muốn tìm mua** một căn nhà lớn. ‘We want to look for a big house to buy.’

✿ **Nên** ‘succeed’

Các bậc cha mẹ đều muốn con nên người. ‘All parents wish their children to succeed in all aspects.’ (main verb)

Con cái nên vâng lời cha mẹ. ‘Children should obey their parents.’ (helper)

Việc ấy rất nên làm. ‘That job is very worth doing.’ (helper)

✿ **Phải** ‘right, must, have to’; *phải* is a verbalized adjective (verladj)

Việc anh ấy làm rất phải. ‘The thing he did was very right.’ (verbladj)

Anh phải sống! ‘You must live on!’ (helper)

Ai cũng phải làm việc để sống. ‘Everybody has to work for a living’ (helper)

✿ **Quyết** ‘decide’

Mọi người quyết một lòng. ‘Everyone is in one will.’ (main verb)

Mọi người quyết thực hiện điều đã hứa. ‘Everybody was determined to carry out what they promised.’

✿ **Ráng** ‘try’

Các anh hãy ráng lên! ‘Guys, try your hardest!’ (main verb)

Các anh hãy ráng làm xong việc rồi về. ‘Strive to finish your work then go home.’ (helper)

✿ **Thèm** ‘be desirous’

Vợ tôi rất thèm canh chua cá bông lau. ‘My wife loves catfish sour soup.’ (main verb)

Người bệnh dậy rất thèm ăn. ‘Patient who just recovered from illness is desirous of eating.’ (helper)

✿ **Toan** ‘be about to’

Nó toan giở trò thì bị chặn lại. ‘He was about to play tricks but was stopped.’

Một người lạ mặt toan đột nhập vào nhà tôi. ‘A stranger was about to break into my home.’ (helper)

Trai ba mươi tuổi còn xuân, gái ba mươi tuổi đã toan về già. ‘In their thirties men still look young, but women begin to wear their age.’ (main verb – a Vietnamese proverb)

✿ **Xin** ‘beg, plead to’; this verb is frequently used for begging or polite requests. More politely, *xin* will follow *kính* > *kính xin* ‘respectfully beg ...’

Xin anh giữ trọn tình quê! ‘May you not forget our rustic love!’ (main)

Xin mời quý vị an tọa. ‘(I ask you) ladies and gentlemen be seated.’ (helper)

Kính xin quý vị lưu ý cho một điều. ‘May (I) request that you ladies and gentlemen pay attention to one thing.’

In general, the verbs in these examples have shown how flexible they are. It is advisable that learners should strictly follow these examples and develop their own using the hints from the English translations.

III. Vài Điểm Cần Nhớ – Some Necessary Points to Memorize

This brief section is just a reminder to learners that *danh từ* ‘nouns’ are the blood of the Vietnamese language and *tính từ, động từ* are its bones. Blood and bones are necessary for the structure to survive and grow, but they do also need flesh for a perfect composition of a living language.

A. Động Từ Đồng Nghĩa và Động Từ Ghép Phản Nghĩa – Synonymous Verbs vs. Antonymous Compounds

Although there are few verbs of this type, they are worth considering. As single verbs *thua* and *bại* are synonymous, but as compounds they are antonyms: *bại* ‘fail’ = *thua* ‘lose’ *thắng* ‘win’; *đến* ‘come’ = *lại* ‘come’, ...

đánh bại ‘to defeat’ *đánh thua* ‘to lose the battle’

Việt Nam ba lần đánh bại quân Mông Cổ vào thế kỷ 13. ‘Vietnam defeated the Mongolian invaders three times in the 13th century.’

Quân Mông Cổ ba lần đánh thua quân Việt Nam. ‘Three times the Mongolian troops suffered defeat by Vietnamese army.’

By now *đánh bại* = *đánh thắng* ‘to win’

nói đến ‘talk about, mention’ *nói lại* ‘say again’

Hôm qua ông ta nói đến việc hút thuốc lá. ‘He mentioned cigarette smoking yesterday.’

Em nói đi, nói lên những lời làm tan nát lòng nhau. ‘Speak up, honey. Say something that breaks our hearts.’

B. Động Từ Phản Nghĩa và Động Từ Ghép Đồng Nghĩa – Antonymous Verbs vs. Synonymous Compounds

Similarly, *đi, về; đến, lại* when combined with other verbs denote the same similarities and differences: *nói về; nói đến; ...*

Verb of the same meaning create opposite meanings in combination with other verbs: *về* ‘return (home)’ ≠ *đến* ‘arrive, go to’;

về ‘return’ *đến* ‘arrive’ > *đi về* ‘go home’ *đi đến* ‘come to’

nói về ‘talk about’ = *nói đến* ‘talk of, mention’ ≠ *nói đi* ‘speak up’

Hôm nay diễn giả nói về việc giữ gìn sức khỏe. ‘The lecturer talks about health maintenance today.’

Một diễn giả khác nói đến tình yêu và hạnh phúc. ‘Another presenter talked of love and happiness.’

Refer to the section on adverbs for more details.



IV. Hình Thức Bị Động – Passive Form of Verbs

When the subject becomes a distinguished guest or a victim of an action by the object, it is called passive. Vietnamese has three forms of passive actions – favorable, unfavorable and obligatory.

A. Bị Động Thuận Ý – Favorable Passive Form

Favorable passive form occurs when the subject becomes a distinguished guest to the object and the subject is happy about that.

There are two types of favorable passive forms – obvious passive and hidden passive. This form is recognized by the presence of *được*, a verb helper.

Được means ‘gain, profitable’ and can serve as a main verb:

Năm nay thời tiết tốt nên lúa được mùa. ‘Thanks to good weather, crops gain good yield.’

Mạnh được yếu thua. ‘Might is right.’ (Lit.: The strong gain, the weak lose.)

1. Bị Động Hiện Thị – Obvious Passive:

This type of passive form does have *được* as an indicator of the passive pattern.

a. Bị động không có tác nhân – Passive form without an agent:

Without an agent, *được* is followed immediately by a transitive verb.

✳ **Được + động từ không trọn** can be modified by adverbials:

Lúa được trồng rộng khắp ở Việt Nam. ‘Rice is grown throughout Vietnam.’

Vịt được thả ngoài đồng để tự tìm lấy thức ăn. ‘Ducks are allowed to search for food in the open field.’

Vi trùng được tìm thấy trong các quả cà chua. ‘Bacteria are found in the tomatoes.’

✳ **Được + động từ không trọn + noun** as direct object of the verb:

Chị Ba được tặng quà. ‘Ms Ba is given a gift.’

Bà Bốn được thăng chức quản lý. ‘Mrs. Bốn is promoted a manager.’

Anh Hải được thưởng 1000 đồng. ‘Hải is awarded \$1000.’

Ông Nam được mời dự tiệc cưới. ‘Mr. Nam was invited to a wedding party.’

✿ New tendency mimicks Western media style in reporting figures of celebrity, using *được biết đến* ‘become known (to public)’:

Tài tử Y được biết đến qua phim Z. ‘Actor Y became known in the movie Z.’

Sản phẩm A được biết đến nhờ sự lăng-xê của tài tử B. ‘Product A became known as actor B promoted it.’

b. Bị động có tác nhân – Passive form with an agent

An agent in this pattern is inserted between *được* and the main verb as “the subject of the verb.” Thus, there is no “by” someone in a Vietnamese passive sentence.

Chị Ba được chồng thương. ‘Ms. Ba is beloved by her husband.’ (Ms. Ba’s husband loves her with all his heart.)

Chị Ba được anh Ba tặng quà. ‘Ms Ba is given a gift by Mr. Ba.’

Bà Bốn được công ty thăng chức quản lý. ‘Mrs. Bốn was promoted to a manager by her company.’

Anh Hải được hãng thưởng 1000 đồng. ‘Mr. Hải was awarded \$1000 by his firm.’

✿ In practice, however, few people literally translate from English and most would say:

Chị Ba được tặng quà bởi anh Ba. ‘Ms Ba is given a gift by Mr. Ba.’

Anh Hải được thưởng 1000 đồng bởi hãng. ‘Mr. Hải was awarded \$1000 by his firm.’

Chương trình này được bảo trợ bởi Tổ Hợp Y Tế Euclid. ‘This program is sponsored by the Euclid Medical Clinic.’

This is very **ungrammatical** and **incorrect**, and should be avoided.

2. Bị Động Khiếm Thị – Hidden Passive

This type of passive does not show any sign of “passivity” since *được* never appears in the structure, which seems to be “active” after all. This pattern is exactly like the English structure: *He fell down from a tree and broke his leg.* Could it be possible that *he fell down from a tree and as a result one of his legs was broken?*

Similarly, many learners many laugh up their sleeve reading these lines:

Chiều mai mẹ tôi đi khám bác sĩ. ‘Tomorrow afternoon my mom goes to examine the doctor.’ (Tomorrow afternoon my mom goes to the doctor for a checkup.)

Mẹ ơi con không muốn chữa răng ở nha sĩ đó đâu. ‘Mom, I don’t want to go to fix teeth at that dentist.’ (Mom, I don’t want to go to that dentist to have my teeth fixed.)

Anh làm bể cái bình của tôi. Tôi bắt đền anh đó. ‘You broke my vase. I force to compensate you.*’ (You broke my vase. You have to pay me for it.)

Người ta bỏ đói nó mấy ngày. ‘People left hungry him several days.’ (He was abandoned for several days without foods and drink.)

Tôi đem xe đi sửa. ‘I take my car go fix.’ (I have my car fixed.)

To some extent, *được* is used for negative connotation. At bad news about loss, missing or death:

*Được tin em lấy chồng, lòng anh buồn biết mấy*²⁵. ‘At the news of your marriage, my heart turned pale.’ (a man’s feeling toward his ex-lover)

Được tin vui của anh chị, chúng tôi xin có lời chúc mừng. ‘At your good news, we wish to say congratulations.’ (Congratulations someone on the good news.)

B. Bị Động Nghịch Ý – Unfavorable Passive Form

As the subtitle has it, unfavorable passive form denotes anything that the receiver does not like to take but has to. *Bị* is the passive indicator.

Like favorable passive, the unfavorable form has similar formulas:

1. Bị Động Nghịch Ý Không Tác Nhân – Unfavorable Passive without An Agent

✳ *Bị* itself can denote passive implication: ***bị* + (trouble)**

Giờ này mà ông chưa đến thì bị gì rồi. ‘Now that he doesn’t show up yet, there must be something wrong happening to him.’

Con đường này cảnh sát hay rình lăm. Tuần trước tôi bị rồi. ‘Police often look out for speeding cars along this road. Last week I got caught.’

In Vietnam, *bị* used alone in a sentence surely means “was apprehended” by the authorities:

Nghe gì chưa? Bình nó bị rồi. ‘Heard anything? Bình was apprehended.’

Người hay nói thì rất dễ bị. ‘People who talk too much are easily apprehended.’

✳ ***Bị* + động từ không trọn + danh từ** (caused by an accident, illness)

Nó bị đứt tay. ‘He was cut his hand.’ (He cut himself.)

Nó bị gãy cổ. ‘He was broken his neck.’ (He broke his neck.)

Nó bị bể đầu. ‘He was broken his head.’ (He broke his skull.)

Nó bị đụng xe. ‘He was hit car.’ (He had a car accident.)

Nó bị đau bụng. ‘He is hurt stomach.’ (He has a stomachache.)

Nó bị đau đầu. ‘He was hurt head.’ (He has a headache.)

²⁵ a line from a song

✽ **Bị đau** is used for a number of illnesses, equivalent to “to have + illness): ... ~ *đau tai* ‘earache’ ~ *đau mắt* ‘soreeye’ ~ *đau lưng* ‘backache’ ~ *đau dạ dày* ‘stomachache’ ~ *đau răng* ‘toothache’ ~ *đau tim* ‘heartattack’ ~ *đau cổ họng* ‘laryngitis’ ~ *đau màng óc* ‘meningitis’

✽ **Bị** + name of illness or diseases: *bị cảm* ‘have a cold’ *bị cúm* ‘~ the flu’ *bị sốt* ‘~ fever’ *bị cao máu* ‘~ hypertension’ *bị ung thư* ‘~ cancer’

✽ **Bị** + **bệnh** ‘have a disease’: ~ *bệnh tiểu đường* ‘have diabetes’ ~ *lao* ‘tuberculosis’ ~ *sung phổi* ‘pneumonia’ ~ *sốt rét* ‘malaria’ ~ *sốt xuất huyết* ‘hemorrhagic fever’ ~ *hoại huyết* ‘leukemia’ *Bệnh* can be omitted as well.

✽ **Bị + động từ không trọn + (adverb, if any)**

Nó bị phạt 340 đồng. ‘He was fined \$340.’

Các tên cướp bị bắt hôm qua. ‘The robbers were arrested yesterday.’

Các tù nhân bị đánh đập mỗi ngày. ‘Prisoners are beaten every day.’

Nạn nhân bị bắn chết trước khi (bị) đem đi thả sông. ‘The victim was shot to death before being dumped into the river.’ (Lit.: Victims are shot die before bring to drop in river.)

✽ **Bị** can sometimes be omitted without changing the meaning:

Nó chết trong một tai nạn. ‘He died in an accident.’ (active)

Nó bị chết trong một tai nạn. ‘He was died in an accident.’ (He was killed in an accident. Colloquial, but grammatically incorrect) (passive)

Bỏn đi tù vì tội ăn cướp. ‘Bỏn went to prison for robbery.’ (active)

Bỏn bị đi tù vì tội ăn cướp. (passive)

Quá nhiều xe làm giao thông tắc nghẽn. ‘Too many vehicles in the roads causes traffic jam.’ (active)

Quá nhiều xe làm giao thông bị tắc nghẽn. (passive)

Nhiều người mắc nợ nên bị kéo nhà. ‘Many people are heavily in debts, so their house were foreclosed.’ (active)

Nhiều người bị mắc nợ nên bị kéo nhà. (passive)

✽ **Bị** is presently “abused” as it is used for favorable passive form. This might be labeled as ‘in a fashion emphatic phenomenon²⁶’, which should be avoided:

Cô ấy hơi bị đẹp. ‘She is fairly to be beautiful.’ (She is fairly beautiful.)

²⁶ One may also hear youngsters say *trên mức tuyệt vời* ‘above the level of being excellent’ as in *Cô ấy đẹp trên mức tuyệt vời.* ‘She is beautiful over the level of excellent.’

C. Bị Động vì Bỏ Phận – Obligatory Passive Form

To fulfill one's duty, *phải* meaning 'must', is used in place of *được* or *bị* for obligatory passive form. Some cases, *phải* can be used as *bị* as well.

✽ **Phải** 'must' denotes a strong obligation:

Mọi người đi làm đều phải đóng thuế. 'All working people must pay tax.'

Mày phải gọi tao bằng ông. 'You must call me mister.'

Các anh phải làm xong việc trước khi về. 'You guys must finish your work before going home.'

✽ **Phải** is also in place of *bị* for unfavorable passive form, frequently used by speakers in the North:

Nó không vâng lời bố mẹ nên phải/bị đòn. 'He didn't listen to his parents so he got whipped.'

Nó chạy xe quá nhanh nên phải/bị phạt. 'He drove his car too fast so he got fined.' (He was fined for speeding.)

✽ **Phải + main verb + noun** for unexpected incidents:

Con chó nhà ông ấy ăn phải bã. 'The dog at his house got poisoned.'

Đó chỉ là chó ngáp phải ruồi. 'That's simple a mere luck.' (He was favored with luck.)

Nó đi chân không nên đạp phải đá. 'He walked barefeet so he stepped on pieces of rock.' (His foot got hurt.)

✽ **Phải** in place of *bị* to avoid repetition:

Chúng nó đi ăn cướp bị bắt nên phải đi tù. 'They robbed but were caught so must prison.' (They were arrested for robbery and now are in prison.)

Ông ấy bị thua kiện nên phải chịu hết tiền tòa. 'He lost his case so he must pay all the cost of the trial.'

✽ **Phải** in use with *được*:

Phải có vé mới được vào. 'Spectators must have tickets to be admitted.'

Các anh phải làm xong việc mới được về. 'You guys must finish your work before you are allowed to go home.'

Thường trú nhân phải có giấy tái nhập cảnh mới được trở lại Hoa Kỳ. 'Permanent residents must have re-entry permits to be allowed to re-enter the U.S.'

✽ **Phải** in place of *được* for special sentiment:

Cô ta phải lòng anh ấy. 'She falls in love with him.'

Có phải anh phải lòng người ta rồi không? 'Are you really in love with her?'

✽ **Phải bị** for absolute authority:

Bất cứ người nào phạm tội đều phải bị trừng trị. 'Anyone who commits a crime must be punished.'

Quan cũng như dân, nếu vi phạm luật pháp đều phải bị trừng phạt như nhau. ‘Officials as well as ordinary people, if they violate the laws, would be inflicted proper punishments.’

Nó bị đòn. = Nó phải đòn. ‘He got a beating (as a form of punishment)’

V. Động Từ và Trạng Từ Hoá – Verbs and Adverbials

Many verbs function as adverbs when they follow other verbs, called adverbials, to enhance the meaning of the main verb.

For instance: *Đi* ‘away, up, in, ...’ the most commonly used adverbial of all for “urging, inciting, ...”: *Đi đi!* ‘Go away!’ *Nói đi* ‘Speak up!’ *Ăn đi* ‘Eat!’ *Vào đi!* ‘Come in!’ *Làm đi!* ‘Roll up your sleeves and work!’ *Khóc đi cho vơi nỗi sầu.* ‘Cry your eyes to empty your grief.’

✱ **Đi** can follow most action verbs or status adjectives functioning as verbs for urging: *Vui lên đi mà sống.* ‘Cheer yourself to live on.’

◆ **Đi** + verb functions as an adverbial phrase: *đi tin, đi làm.* See more details in Chapter 10 – Adverbs > adverbial phrases.

Chẳng ai khờ dại đi tin những lời đồn ấy. ‘No one would be silly enough to believe those rumors.’

Others having the same exemplar are: *cho, lấy, được, phải, mất, thấy.*

✱ **Cho** – an adverbial derived from the verb ‘to give’, *cho* reflects delivery to a receiver, positively or negatively. Verbs commonly used with this adverbial are *chửi* ‘curse, swear’ *đánh* ‘beat, whip’ *giúp* ‘help’ *la/mắng* ‘shout, yield’ *làm* ‘do, make, work’ *mua* ‘buy’ *tát* ‘slap (in the face)’ *tha* ‘forgive’ ...:

Vì trốn học nên nó bị mẹ nó đánh cho. ‘Because he played truant, he received a good beating from his mom.’

Làm không được thì đưa đây tôi giúp cho. ‘If you can’t do it, let me help you out.’

✱ **Lấy** – an adverbial derived from the verb ‘to take’, *lấy* denotes persuasion. Common verbs needing this adverbial are: *bắt* ‘catch’ *cầm* ‘hold’ *chiếm* ‘occupy, invade’ *đoạt* ‘seize’ *giành* ‘fight over’ *giữ* ‘keep’ *túm* ‘grab at’ ...:

Này, hãy cầm lấy. ‘Here, take it.’

Thằng Tư bị tóm lấy cổ và đánh bầm mặt. ‘Tu, the lad, was grabbed by the collar and beaten black and blue.’

✱ **Được** – an adverbial derived from phrasal verb “be able to” *được* augments the main verb with “ability” or “opportunity” and follows most verbs: *chịu* ‘suffer’ *làm* ‘work, make, do’ *giết* ‘kill’ ...

Be careful with the uses of this adverbial. *Được* before the main verb in favorable passive form is a verb helper, an auxiliary. Here *được* follows the main verb. Its function and meaning change considerably:

Nó được đi chơi. ‘He is allowed to go out.’ vs. *Nó đi được vài bước.* ‘He is able to walk some steps.’ Or ‘He just made a few steps.’

Được ăn, được ở khỏi tốn tiền là quá sướng. ‘It’s more than happy to be given food to eat and a place to stay overnight.’

Ăn được ngủ được là tiên. Mất ăn mất ngủ mất tiền thêm lo. ‘Eat well, sleep well are fairy. Lose appetite, unable to sleep and lose money bring in worry.’ (Eating well and sleeping well make one healthy. Contrary to that one would suffer bad health that creates worries and money deficit.)



✿ **Phải** – an adverbial derived from ‘obligatory passive from indicator’ aims at negative encounter: *ăn* ‘eat’ *gặp* ‘meet’ *mắc* ‘contract’ *phạm* ‘violate, err’ *uống* ‘drink’ *vấp* ‘stumble, commit’ ...:

Nên cẩn thận để không phạm phải sai sót. ‘Be careful to avoid any errors.’

Cô ta gặp phải anh chồng nghiện rượu. ‘She is unfortunate enough to marry an alcoholic husband.’

In comparison to *được*:

Cô ta may mắn gặp được người chồng tốt. ‘She fortunate to marry a good husband.’

✿ **Mất** – an adverbial denoting disadvantage, misfortune or loss: *bay* ‘fly’ *biến* ‘disappear’ *chết* ‘die’ *chạy* ‘run’ *đổ* ‘spill, fall’ *lấy* ‘take’ *lỡ/nhờ* ‘miss’ *hỏng* ‘ruin, spoil’ *bẻ/vỡ* ‘break’ ...:

Chiếc xe của anh ấy bị ai lấy mất. ‘His car was taken away by someone.’

Hai người ấy đã trốn mất. ‘Those two persons had escaped.’

✿ **Thấy** ‘through sensing’ – this adverbial follows all emotional verbs and other verbs denoting senses: *cảm thấy* ‘to feel’, *nghe thấy* ‘to hear’, *ngửi thấy* ‘to smell’, *sờ thấy* ‘to touch’, *mong thấy* ‘look forward to’, *muốn thấy* ‘expect’, *trông thấy* ‘eye’.

It is advisable to distinguish the different uses of **verb + thấy** and **thấy + adjective**. Compare with those listed previously:

Thấy ‘to feel’ + **adjectives** to describe one’s feeling: *thấy buồn* ‘feel sad’ *thấy vui* ‘feel joyful’ *thấy sung sướng* ‘feel pleased’ *thấy hạnh phúc* ‘feel happy’ *thấy đau khổ* ‘feel miserable’ *thấy lo sợ* ‘feel worried and fearful’ *thấy hãnh hiện* ‘feel proud’ *thấy tự tin* ‘feel confident’ *thấy hoang mang* ‘feel agitated’ *thấy tự mãn* ‘feel self-contented’

Or one's look: *thấy sang* 'look elegant, noble' *thấy tồi* 'look lowborn' *thấy hèn* 'look cowardly' *thấy oai phong* 'look stately'

Or the smell: *thấy thơm* 'smell good' *thấy thối/thúi* 'smell stinky' *thấy xấu* 'look ugly' *thấy đẹp* 'look beautiful'....

Thấy can also combine with verbs of emotion: *thấy muốn* 'feel like' *thấy thích* 'feel excited' *thấy thèm* 'feel desirous' *thấy ghét* 'feel averse to' *thấy thương* 'feel love, pity for'. These verb phrases strongly reflect the manner of a sentimentalist, which sometimes underlies prejudice and discrimination:

Mặt đứa bé thấy muốn nựng một cái. 'The face of the child feel like hugged.' (The child's face looks so cute, doesn't it!)

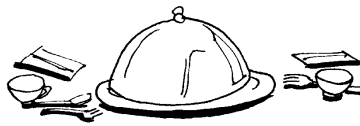
Cái áo dài đó thấy thích quá! 'That áo dài feels excited!' (That áo dài looks so nice!)

Tô bún bò nóng hổi thấy thèm liền!* 'The bowl of bún bò' (The hot bowl of bún bò is so attractive that none can resist eating it.)

Nhìn cái mặt nó mà thấy ghét. 'Looking at his face (I) felt averse to him.'

Nghe câu chuyện của chị ấy mà thấy thương. 'Listening to her story (I) felt pity for her.'

**Bún bò* is a very spicy dish is from Huế (Central Vietnam) origin. Its recipe includes fresh rice noodle, some paper-thin slices of well cook beef and a portion of pig's fetlock and pastern, served in hot and spicy broth, with addition of cut banana flower, shredded morning glory and other aromatic herbs to the taste.



Tóm Tắt – Summary

Verbs are one of the most complicated parts of speech in Vietnamese. They reflect the “flexibility” the voice of the heart, which creates a wealth of nuances in speech. By now, learners are able to handle Vietnamese verbs, their functions and usage.

tổng quát
hình thái động từ
động từ đơn
động từ ghép
chuỗi động từ
các loại động từ
động từ chỉ trạng thái
động từ trọn
động từ không trọn
động từ trọn/không trọn
động từ liên kết
động từ cảm tính

trợ động từ
hình thức thụ động
thụ động thuận ý
thụ động nghịch ý
thụ động bốn phần
động từ với giới từ
các lỗi thông thường
tình trạng tổng quát hoá
quá đáng
tình trạng bám quá sát từ
gốc Hán

Vietnamese Folk Poetry

*Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

‘Father’s deeds to his child are as immense as a great mountain;
Mother’s love for her child is as sourceful as a natural water fountain.
A child’s right causes are to be filial to her parents with love, respect and devotion.

